TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẠM TẤU** TỈNH YÊN BÁI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 22-12-2021.
"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẠM TẤU, TỈNH YÊN BÁI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lò Văn Quỳnh;

2. Ông Giàng A Tạng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lù Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc Ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trang Thị C, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái; "Có mặt".

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H - Trợ giúp viên pháp lý Chi nhánh số 1, thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Yên Bái; "Có mặt".

3. Bị đơn: Giàng A N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái; "Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt".

4. Người phiên dịch tiếng Mông: Ông Mùa A C - Cán bộ Phòng dịch vụ và hỗ trợ nông nghiệp huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái; "Có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa chị Trang Thị C trình bày như sau:

- Quan hệ hôn nhân: Chị Trang Thị C và anh Giàng A N về chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của người Mông, từ năm 1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Yên Bái; chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng không có con, anh N lại nghiện ma túy, không quan tâm đến gia đình, không chịu tăng gia sản xuất, anh N còn thường đánh đập, chửi bới chị C; chị C đã nhiều lần phải chạy sang nhà em trai để né tránh, từ đó tình cảm vợ chồng dạn nứt, mâu thuẫn vợ chồng chị C và anh N đã tìm nhiều giải pháp hàn gắn, hai bên gia đình hòa giải, nhưng không có kết quả. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị C đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Giàng A N.

- Con chung: Chị Trang Thị C xác định giữa chị và anh Giàng A N không có con chung.

- Tài sản chung và nợ chung: Chị Trang Thị C và anh Giàng A N tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Giàng A N trình bày:

- Về kết hôn và quá trình chung sống như chị C trình bày, còn về mâu thuẫn vợ chồng anh N xác định chưa từng đánh chửi chị C, do hai bên gia đình nội ngoại không hợp nên cuộc sống vợ chồng không được ủng hộ, từ đó chị C lạnh nhạt dần với anh N, không còn muốn sống cùng anh N nữa. Chị C đã sang nhà em trai ở từ tháng 8/2021 đến nay không về nhà, anh N có sang đón về nhưng chị C không đồng ý. Anh N xác định tình cảm vẫn còn nên anh không nhất trí ly hôn với chị C.

- Con chung: Anh Giàng A N xác định giữa anh và chị Trang Thị C không có con chung.

- Tài sản chung và nợ chung: Anh N và chị C tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trang Thị C, tuyên bố chị Trang Thị C và anh Giàng A N không phải là vợ chồng.

2. Về án phí: Nguyên đơn chị Trang Thị C là người dân tộc thiểu số, cư trú tại thôn T, xã P, huyện T là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 miễn án phí dân sự cho chị Trang Thị C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trạm Tấu phát biểu quan điểm:

Tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Điều luật áp dụng: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 - Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQUH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trang Thị C và anh Giàng A N.

- Con chung: Chị Trang Thị C và anh Giàng A N không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung và nợ chung: Chị Trang Thị C và anh Giàng A N tự thỏa thuận chưa đề nghị Tòa án giải quyết.

- Án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Trang Thị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tố tụng: Chị Trang Thị C khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trạm Tấu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự; tại phiên tòa vắng mặt anh Giàng A N, có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn là anh Giàng A N.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị Trang Thị C và anh Giàng A N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn; việc chung sống được thể hiện tại sổ hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và lời khai của hai người. Quá trình chung sống chị C và anh N phát sinh mâu thuẫn, chị C có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh N, anh N không nhất trí. Do chị C và anh N không có đăng ký kết hôn, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trang Thị C và anh Giàng A N.

[3] Con chung: Chị Trang Thị C và anh Giàng A N đều thống nhất không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Tài sản chung và nợ chung: Chị Trang Thị C và anh Giàng A N chưa yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí: Chị Trang Thị C là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 miễn án phí dân sự cho chị Trang Thị C.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 262; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQUH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trang Thị C và anh Giàng A N.

2. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị C, hoàn trả cho chị C 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2021/0000604, ngày 18-10-2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trạm Tấu.

Anh Giàng A N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Trạm Tấu;
- Chi cục THADS huyện Trạm Tấu;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HS (2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Vũ Xuân